

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

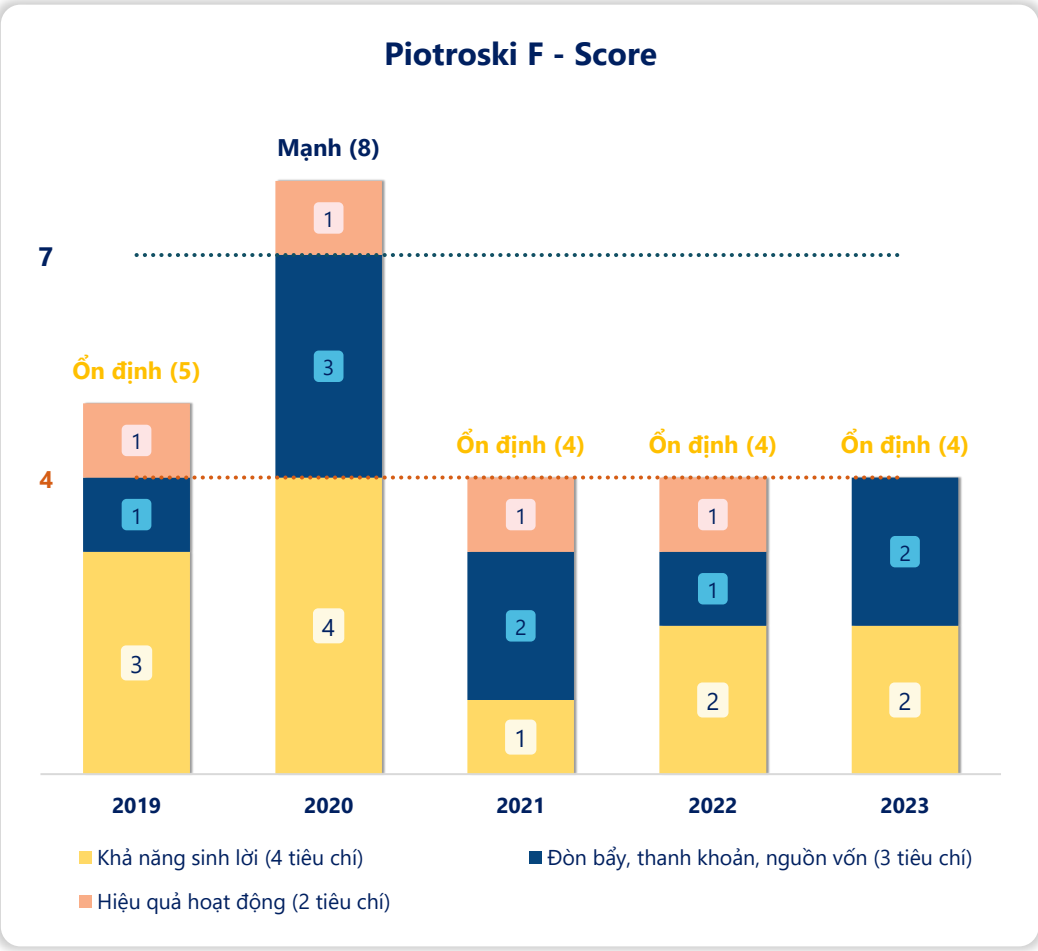
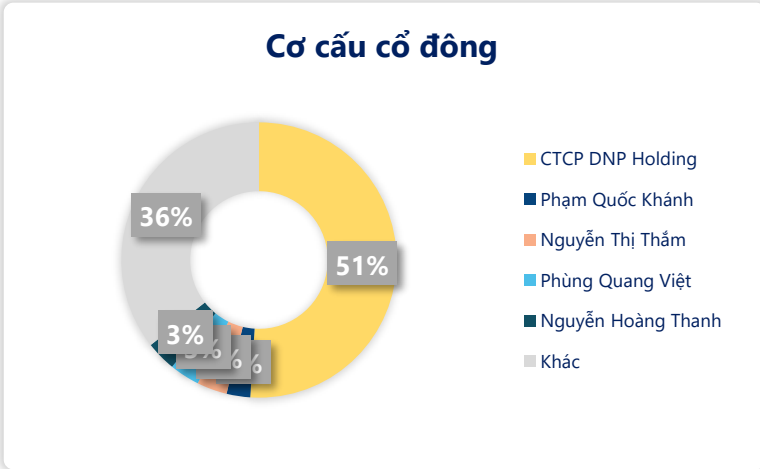
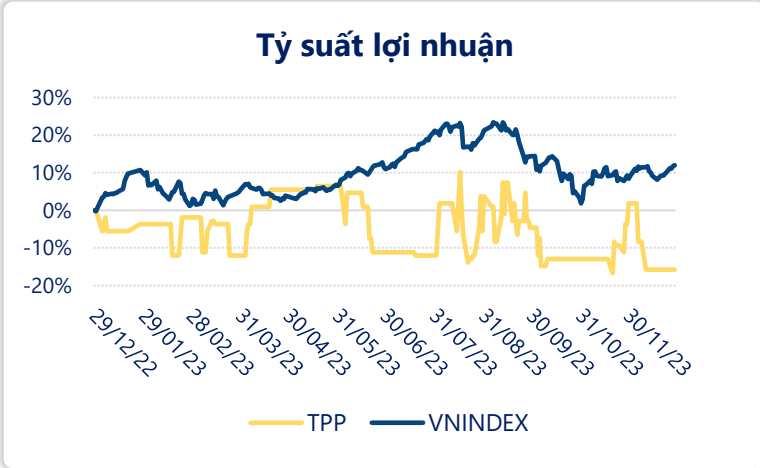
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-17.3%	-9.0%	-5.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,507	YoY
tỷ VNĐ	▲ 400
	▲ 19.0%

LN sau thuế	2023
20.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.30
	▲ 36.0%

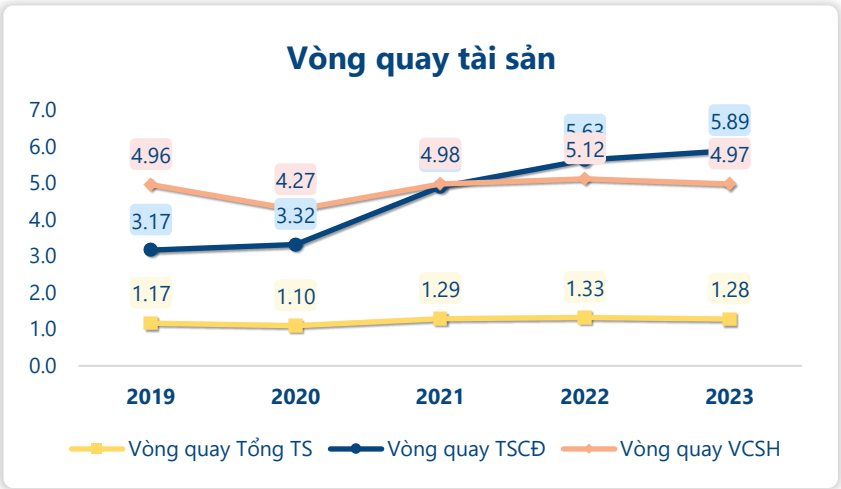
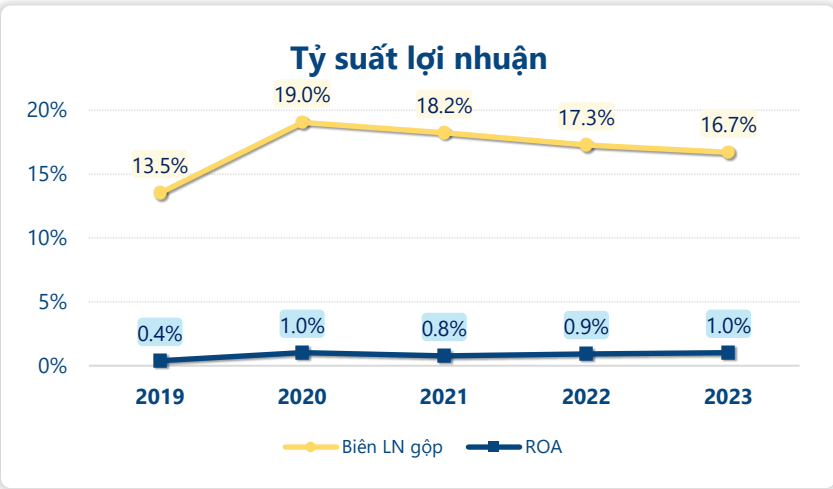
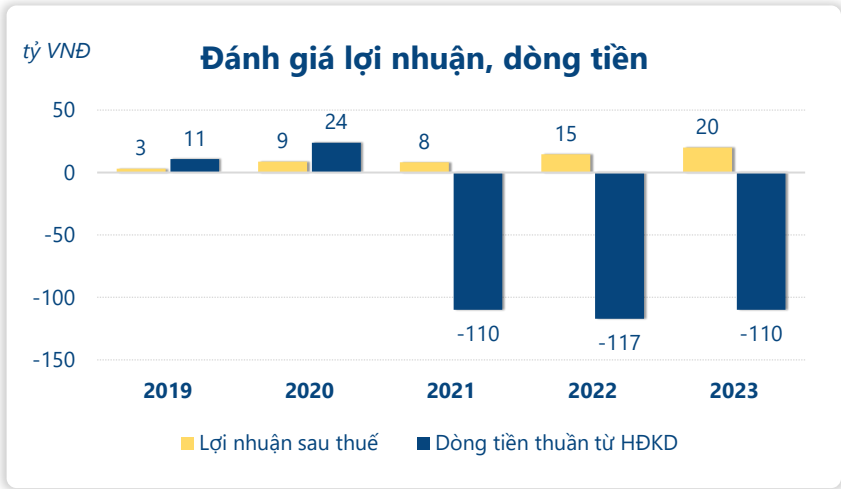


Năm **2023**, F-Score của **TPP** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

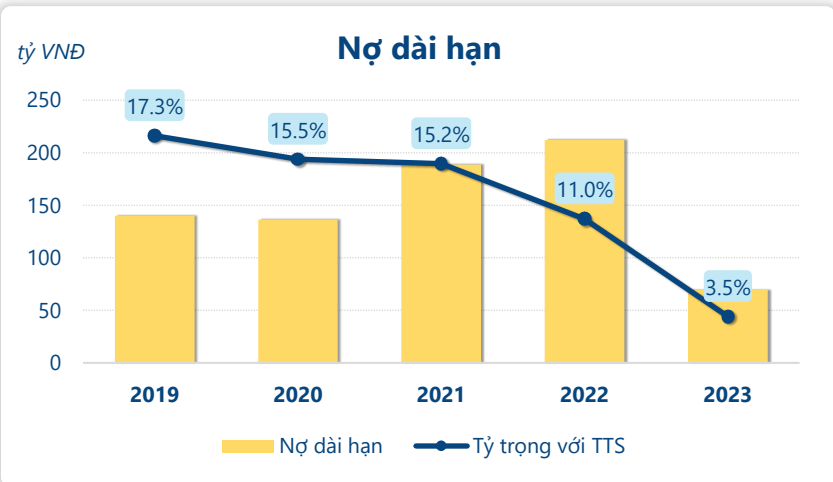
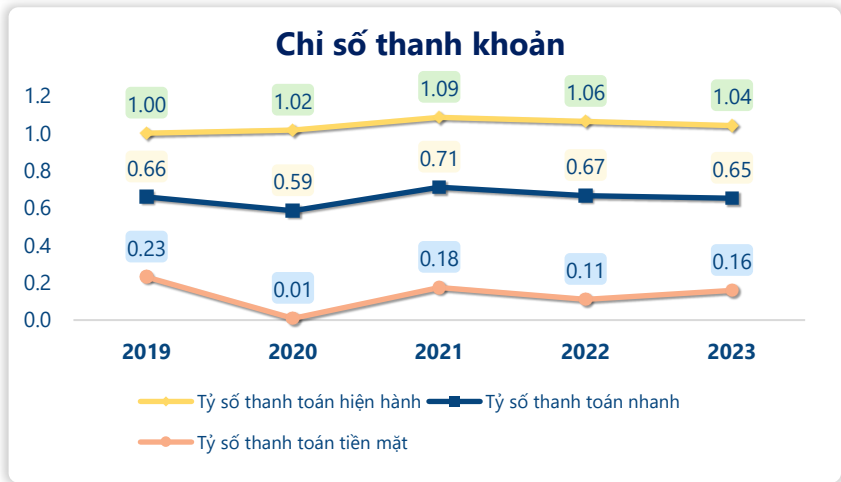
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TPP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,969	1,936	1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,442	1,308	10.3%
Tiền và tương đương tiền	220	136	61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	146	2.6%
Phải thu ngắn hạn	524	509	3.0%
Hàng tồn kho	539	488	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	29.4	-66.0%
Tài sản dài hạn	527	628	-16.1%
Phải thu dài hạn	17.7	21.2	-16.5%
Tài sản cố định	401	450	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.6	52.3	29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	55.6	-100%
Tài sản dài hạn khác	40.3	48.2	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,455	1,442	0.9%
Nợ ngắn hạn	1,386	1,230	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,077	813	32.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	368	-35.2%
Nợ dài hạn	69.4	212	-67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.7	191	-66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	514	494	4.0%
Vốn chủ sở hữu	514	494	4.0%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	905	928	1,370	2,107	2,507
Giá vốn hàng bán	783	751	1,121	1,743	2,088
Lợi nhuận gộp	122	177	250	364	419
Doanh thu HĐTC	3.68	7.07	13.7	21.3	44.3
Chi phí TC	38.0	41.4	55.8	75.6	113
Chi phí lãi vay	37.6	41.2	54.9	53.9	84.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.5	85.8	155	221	243
Chi phí QLDN	37.7	46.0	41.1	63.9	80.4
LN thuần từ HĐKD	0.79	10.5	11.0	24.1	26.5
Lợi nhuận khác	3.56	0.49	-0.33	1.11	0.16
LN trước thuế	4.35	11.0	10.6	25.2	26.7
Lợi nhuận sau thuế	3.02	8.65	8.24	14.7	20.0
LNST của CĐ cty mẹ	3.02	8.65	8.24	14.7	20.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	23.8	-110	-117	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-130	-33.6	-176	70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.0	5.79	266	303	123
Tiền đầu kỳ	99.4	105	4.82	127	136
Lưu chuyển tiền thuần	5.75	-100	122	10.2	83.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.55	0.45
Tiền cuối kỳ	105	4.82	127	136	220